

BÁO CÁO
Công khai hoạt động giáo dục nghề nghiệp năm học 2023-2024

Kính gửi:

- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên.

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung báo cáo công khai hoạt động giáo dục nghề nghiệp năm học 2023-2024 như sau:

Phần thứ nhất
THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở GDNN: TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG MIỀN TRUNG

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): MIENTRUNG INDUSTRY AND TRADE COLLEGE

Tên viết tắt: MITC

Điện thoại: 0257.3822693

Fax: 0257.3828156

Website: www.mitc.edu.vn

Email: Support@Mitic.Edu.vn

2. Địa chỉ cơ sở GDNN:

- **Trụ sở chính:** 261 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- **Cơ sở thứ hai:** 01 Nguyễn Hữu Thọ, Phường 8, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Tổng diện tích đất: 15,6 ha

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số:

Tiền thân là trường Trung cấp Địa chất II trực thuộc Tổng cục Địa chất, thành lập ngày 01/8/1978. Năm 1991, Trường được đổi tên thành Trường Trung học Kỹ thuật Công nghiệp Tuy Hòa theo Quyết định số 575/QĐ/CNNg-TC ngày 21/12/1991 của Bộ Công nghiệp nặng. Nâng cấp thành Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa vào ngày 09/9/2005. Đổi tên trường thành Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung vào ngày 06/02/2018.

Cơ quan ra Quyết định thành lập: Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quyết định số 5073/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/9/2005 về việc thành lập Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa trên cơ sở Trường Trung học Kỹ thuật Công nghiệp Tuy Hòa. Bộ Công Thương: Quyết định số 1927/QĐ-BCT ngày 05/8/2021 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung.

4. Cơ quan chủ quản/cơ quan quản lý trực tiếp (nếu có): Bộ Công Thương

5. Chức năng, nhiệm vụ:

- Chức năng:

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung trực thuộc Bộ Công Thương, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực công nghệ: Kỹ thuật địa chất, hóa chất, thông tin, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, cơ khí, kinh tế, môi trường,... theo quy định của pháp luật; là cơ sở nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ phục vụ quản lý, sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp và sự phát triển kinh tế xã hội.

- Nhiệm vụ

Trường có các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

+ Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong các lĩnh vực công nghệ: Kỹ thuật địa chất, hóa chất, thông tin, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, cơ khí, kinh tế, môi trường.

+ Đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật chuyên ngành và công nhân kỹ thuật bậc cao.

+ Xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với ngành nghề Trường được phép đào tạo theo chương trình khung do nhà nước quy định.

+ Thực hiện công tác tuyển sinh, quản lý người học, quản lý quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục.

+ Xây dựng, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

+ Tổ chức nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ chuyên ngành; thực hiện gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất.

+ Dịch vụ khoa học - kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, thực nghiệm sản xuất, sản xuất kinh doanh phù hợp với ngành nghề đào tạo.

+ Tổ chức các hoạt động in ấn tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học theo quy định hiện hành.

+ Hợp tác quốc tế, liên kết liên thông về đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ với các cơ quan, tổ chức cá nhân trong nước và ngoài nước.

+ Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, tài sản, các nguồn vốn được nhà nước giao.

+ Quản lý tổ chức, biên chế theo phân cấp quản lý của Bộ Công Thương.

+ Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn trong trường; bảo vệ tài sản và thực hiện các biện pháp bảo hộ, an toàn lao động.

+ Báo cáo định kỳ và đột xuất theo chế độ quy định.

+ Thực hiện các quy định khác theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức bộ máy:

- Hội đồng trường

6.1. Lãnh đạo trường gồm: Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng

6.2. Các phòng chức năng gồm 04 phòng:

- Phòng Quản lý đào tạo;

- Phòng Tổ chức - Hành chính;

- Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Phòng Quản lý chất lượng và Nghiên cứu khoa học.

1.3. Các trung tâm gồm 07 trung tâm:

- Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC;

- Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế SUNSHINE;

- Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế;

- Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp và Đổi mới sáng tạo;

- Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp;

- Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội;

- Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

1.4. Các khoa đào tạo gồm 06 khoa:

- Giáo dục phổ thông

- Cơ khí: + Bộ môn Cơ khí động lực;

+ Bộ môn Công nghệ Hàn;

+ Bộ môn Công nghệ chế tạo máy.

- Tin học và Kinh tế

+ Bộ môn Công nghệ thông tin;

+ Bộ môn Tài chính – Kế toán;

+ Bộ môn Khoa học cơ bản.

- Điện và Tự động hóa:

+ Bộ môn Điện kỹ thuật;

+ Bộ môn Tự động hóa;

+ Bộ môn Nhiệt điện lạnh;

+ Bộ môn Kỹ thuật điện tử.

- Công nghệ Hoá - Tài nguyên và Môi trường;

+ Bộ môn Công nghệ Hóa -Thực phẩm;

+ Bộ môn Địa chất -Trắc địa;

+ Tổ Phát triển giống và cây trồng.

- Quản trị kinh doanh - Du lịch - Thời trang

+ Bộ môn Quản trị kinh doanh - Du lịch;

+ Bộ môn Thời trang;

+ Bộ môn Du lịch.

II. Tóm tắt tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện; nguồn lực tài chính bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục nghề nghiệp (kèm theo các hồ sơ chứng minh)

Là trường cao đẳng công lập thuộc Bộ Công Thương, nhà trường hoạt động dựa vào nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp khác khác (học phí, lệ phí, dịch vụ,...)

Tổng thu hàng năm bình quân hơn 40 tỷ đồng (từ nguồn ngân sách và các nguồn thu hợp pháp khác).

Bảng tổng hợp nguồn kinh phí giai đoạn 2020 -2023:

ĐVT: nghìn đồng

TT	Diễn giải	Nguồn kinh phí giai đoạn 2020 -2023				Ghi chú
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	
1	Học phí	6.534.000	5.935.000	7.027.000	13.755.000	
2	Ngân sách cấp	28.130.000	24.480.000	26.030.000	46.640.000	
3	ODA				29.800.000	
4	HĐ SXDK	1.984.000	2.541.000	3.325.000	5.000.000	
5	Thu khác	898.000	1.086.000	1.478.000	1.400.000	
	Tổng	37.546.000	34.042.000	37.860.000	96.595.000	

III. Quy định về thu học phí, các loại phí, lệ phí và các khoản đóng góp của người học

Mức thu học phí của trường căn cứ khung học phí quy định tại nghị Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Trên cơ sở Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Nhà trường ban hành Quyết định số 340/QĐ-CDCT ngày 15/3/2022 về việc Quy định mức thu học phí học sinh sinh viên năm học 2022 – 2023 đến năm học 2025-2026 cho các trình độ cao đẳng (CD), trung cấp (TC). Mức học phí ban hành không quá mức trần theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

IV. Kiểm định chất lượng Trường, kiểm định chương trình

Duy trì thực hiện tự đánh giá trường và tự đánh giá 07 ngành, nghề trọng điểm hàng năm. Đã tổ chức kiểm định Trường và kiểm định chương trình ngành Công nghệ thông tin. Được cấp giấy chứng nhận do Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục

Việt Nam (đơn vị được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp phép) thực hiện năm 2020.

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung được cấp chứng nhận đạt chất lượng kiểm định cơ sở GDNN ngày 09/02/2021 (theo QĐ số 21/QĐ-KĐGDVN của Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục Việt Nam)

Ngành Công nghệ thông tin của Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung được cấp chứng nhận đạt chất lượng kiểm định chương trình đào tạo ngày 17/02/2021 (theo QĐ số 22/QĐ-KĐGDVN của Công ty CP Kiểm định và Tư vấn Giáo dục Việt Nam)

Phần thứ hai
CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo chung của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Tổng quan về cơ sở vật chất chung của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung có 2 cơ sở đào tạo

Cơ sở 1: Tại Phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Cơ sở 2: Tại Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Bảng 8. Diện tích các cơ sở đào tạo của trường hiện nay

STT	CƠ SỞ	Diện tích (m ²)
I	Cơ sở I - Phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	25.431,7
1	Khu học tập, làm việc	20.401,0
2	Khu ký túc xá	4.151,0
3	Khu Nhà khách	879,7
II	Cơ sở II - Phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	130.605,8
	Tổng cộng	156.037,5

b. Cơ sở hạ tầng, vật chất và trang thiết bị tại cơ sở 1

Đây là cơ sở có từ ngày đầu thành lập (năm 1978), với tổng diện tích khu đất 2,54 ha, bao gồm: Khu học tập, làm việc với đầy đủ các khu chức năng, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, xưởng thực hành cùng các trang thiết bị máy móc đồng bộ phục vụ tốt cho công tác đào tạo các ngành nghề thuộc khối công nghệ kỹ thuật là những ngành truyền thống của Trường; Nhà khách 29 phòng và Ký túc xá 600 chỗ ở.

Các công trình hiện có tại cơ sở 1

STT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
I	Khu học tập, làm việc		
1	Nhà A1	502	1.948
2	Nhà A2	428	1.199
3	Nhà A3	453	1.359
4	Nhà B1	371	1.072
5	Nhà B2	442	2.405
6	Nhà C1	570	1.889
7	Nhà C2	457	1.529
8	Nhà C3	457	1.894
9	Nhà xưởng động lực	190	190
10	Nhà xe	408	408

II	Khu ký túc xá		
1	Ký túc xá K1	343	713
2	Ký túc xá K2	400	805
3	Ký túc xá K3	400	805
4	Ký túc xá K4	356	717
5	Nhà quản lý Ký túc xá	120	120
III	Khu nhà khách		
1	Nhà khách	384	1.488

Tại cơ sở 1 bố trí:

- Khu hiệu bộ - Nhà B1

- Các khoa: Cơ khí; Công nghệ Hoá - Tài nguyên và Môi trường

- Các trung tâm:

+ Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế SUNSHINE (Nhà B2);

+ Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội;

+ Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp;

+ Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC;

+ Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp và Đổi mới sáng tạo;

+ Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế;

+ Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

- Các phòng thí nghiệm (nhà C1): 17 phòng với 310 thiết bị các loại

+ Phòng thí nghiệm hóa phân tích 02 phòng

+ Phòng thí nghiệm sắc ký khí 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm cơ bản 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm AAS 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm Hóa dầu 02 phòng

+ Phòng phân tích mẫu thạch học 01 phòng

+ Phòng gia công mẫu thạch học 01 phòng

+ Phòng thực nghiệm địa chất CT và VLXD 01 phòng

+ Phòng máy Trắc địa 01 phòng

+ Phòng thí nghiệm thực phẩm 02 phòng

+ Phòng thí nghiệm vi sinh vật 01 phòng

+ Phòng nuôi cấy mô 01 phòng

+ Phòng máy tính chuyên ngành Cơ khí 01 phòng

- Các xưởng thực hành (nhà C2, C3): 18 xưởng với 140 thiết bị các loại

+ Xưởng hàn điện tiếp xúc 02 xưởng

+ Xưởng hàn điện 01 xưởng

+ Xưởng hàn khí	01 xưởng
+ Xưởng hàn Tig	02 xưởng
+ Xưởng CNC	02 xưởng
+ Xưởng động lực	03 xưởng
+ Xưởng tiện	03 xưởng
+ Xưởng phay – bào	02 xưởng
+ Xưởng nguội	02 xưởng

c. Cơ sở hạ tầng, vật chất và trang thiết bị tại cơ sở 2

Khu đất có diện tích 13,06 ha, đã có chiến lược xây dựng chi tiết 1/500 trong Dự án chiến lược tổng thể phát triển trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hoà giai đoạn 2007-2020 theo Quyết định phê duyệt số 1709/QĐ-BCN ngày 17/5/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hiện tại trên khu đất đã đầu tư xây dựng một số công trình theo chiến lược tổng thể nêu trên, gồm:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1: Hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống cấp điện, công tường rào và nhà thường trực; hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Nhà học lý thuyết và thực hành A1, A2, A3 và Xưởng thực hành B1, B2

Các công trình hiện có tại cơ sở 2

STT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Nhà học lý thuyết và TN A1, A2, A3	2.340	10.000
2	Xưởng thực hành B1, B2	2.400	7.200
3	Trạm xử lý nước thải	836	836
4	Nhà để xe học sinh	500	500

Các công trình được duyệt theo chiến lược nhưng chưa đầu tư tại cơ sở 2

STT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Nhà học lý thuyết và TN A4, A5, A6	2.340	10.000
2	Xưởng thực hành B3, B4	2.400	7.200
3	Nhà thi đấu đa năng	1.500	1.500
4	Nhà hiệu bộ C1	900	7.260
5	Nhà hội trường C2	1.800	1.800
6	Nhà thư viện - Trung tâm thông tin C3	1.000	6.000
7	Nhà căn tin - dịch vụ D1	1.400	4.200
8	Ký túc xá D2	5.800	29.000

9	Nhà để xe học sinh	1.500	1.500
10	Khu sân bãi TDTT	11.040	

Tại cơ sở 2 bố trí:

- Nhà A1, A2, A3: Bố trí phòng học lý thuyết, thực nghiệm và phòng làm việc các khoa Giáo dục phổ thông, Quản trị kinh doanh - Du lịch - Thời trang.

- Xưởng thực hành B1, B2: Bố trí phòng làm việc và 40 phòng, xưởng thí nghiệm với 750 thiết bị các khoa Điện và Tự động hóa, Tin học và Kinh tế.

+ Phòng thí nghiệm nhiệt động kỹ thuật	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm điều khiển lập trình PLC	02 phòng
+ Phòng thí nghiệm Cơ – Điện tử	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm điện tử công suất	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm vật lý	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm xung-số	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm điện tử truyền thông	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm vi điều khiển	01 phòng
+ Phòng thí nghiệm máy điện	01 phòng
+ Phòng thực hành tự động hóa công nghiệp	01 phòng
+ Xưởng thực hành điện, điện tử	13 xưởng
+ Xưởng thực hành nhiệt lạnh	07 xưởng
+ Phòng thực hành hướng dẫn du lịch	01 phòng
+ Phòng thực hành nghiệp vụ nhà hàng	01 phòng
+ Phòng thực hành nghiệp vụ bar	01 phòng
+ Phòng thực hành lễ tân	01 phòng
+ Phòng thực hành buồng phòng	01 phòng
+ Phòng thực hành trang điểm	02 phòng
+ Phòng thực hành chăm sóc da	02 phòng
+ Phòng thực hành chế biến món ăn	01 phòng
+ Phòng thực hành QTKD	01 phòng
+ Phòng thực hành may	01 phòng
+ Phòng thực hành tin học	04 phòng

2. Cán bộ quản lý, nhà giáo

Tổng số cán bộ, nhà giáo, người lao động: 176 người (14 tiến sĩ, 114 thạc sĩ, 35 đại học và 17 người trình độ khác).

Trong đó:

- Cán bộ quản lý: 24 người.

- Nhà giáo: 144 người (cơ hữu: 132 người; thỉnh giảng: 12 người).

- Nhà giáo phân loại theo trình độ:

Tiến sĩ: 13 người

Thạc sĩ: 104 người

Đại học: 24 người

Khác: 2 người

Trong năm 2022, Trường có 106 nhà giáo chuyên môn được phân công giảng dạy. Trong đó, đối chiếu với quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho Việt Nam, Trường hiện có 96/106 nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên (đạt tỷ lệ 90.57%). Cụ thể như sau:

- Có 71 nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (đạt tỷ lệ 66.98%);
- Có 12 nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (đạt tỷ lệ 11.32%);
- Có 13 nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 5 (đạt tỷ lệ 12.27%).

3. Trang thiết bị phục vụ đào tạo

Hàng năm, Nhà trường dành ra khoản ngân sách từ 1-2 tỷ đồng và sử dụng chương trình mục tiêu từ 8-10 tỷ đồng để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị.

Các thiết bị đầu tư đều được các khoa chuyên môn nghiên cứu, chọn lọc và đề xuất về chủng loại, số lượng bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, đáp ứng về mặt công nghệ, phù hợp với yêu cầu thực tế của sản xuất và dịch vụ trên thị trường.

Trường đã thực hiện đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của Trường với danh mục thiết bị tối thiểu do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành cho tất cả các nghề đang đào tạo tại Trường. Nhà trường đã trang bị hệ thống thiết bị tương đối đầy đủ về số lượng và bảo đảm các tỷ lệ theo quy định hiện hành các ngành, nghề đang đào tạo tại trường. Ngoài ra, do đặc thù của Trường đào tạo khối ngành liên quan đến lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật, một số chủng loại và thiết bị còn thiếu, nhất là các trang thiết bị kỹ thuật cao, vốn đầu tư lớn. Hiện tại, các trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo chính của Trường đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo, những máy móc thiết bị đã được ứng dụng trong thực tiễn, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vượt trội và thân thiện với môi trường.

Trường được Bộ lao động Thương binh và Xã hội chọn đầu tư các ngành nghề trọng điểm, từ năm 2018 đến nay đã thực hiện mua sắm máy móc trang thiết bị cho các nghề Điện công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Cắt gọt kim loại, Hàn, Hướng dẫn du lịch. Các thiết bị được đầu tư mua sắm theo hướng hiện đại như máy CNC, máy cắt thủy lực, máy đo độ nhám, Máy chấn tôn thủy lực....tương đương công nghệ tiên tiến tại các doanh nghiệp.

Trường tham gia Dự án Bộ công Thương phê duyệt đề án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA, Bộ Công Thương đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án (*Quyết định số 1964/QĐ-CDCT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng phát triển châu Á của Trường Cao đẳng Công*

Thương miền Trung (Dự án thành phần 4) với tổng mức đầu tư 83,4 tỷ đồng để đầu tư đồng bộ trang thiết bị đào tạo cho 03 nghề Hàn, Cắt gọt kim loại và Điện công nghiệp).

Kết quả đầu tư chính của Dự án là trang thiết bị để Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp có uy tín, có thương hiệu và chất lượng cao. Các trang thiết bị được đầu tư gắn với mục tiêu đào tạo, sản xuất và dịch vụ. Nhà trường hợp tác và phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề cho học sinh, sinh viên và người lao động đang làm việc nhằm cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao cho các doanh nghiệp trên địa bàn và tăng cường năng lực sư phạm, kỹ năng nghề thích ứng với công nghệ của doanh nghiệp.

Nhà trường thường xuyên thực hiện đưa HSSV đến các doanh nghiệp có phối hợp liên kết với trường trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học để thực hành, thực tập các môn học, mô đun có trang thiết bị mà trường hiện đang thiếu nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, qua đó giúp người học tiếp cận với những công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất thực tiễn

4. Chương trình, giáo trình, tài liệu học tập

- Chương trình đào tạo, giáo trình được xây dựng theo Thông tư: 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội về việc Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Nhà trường đã tổ chức điều chỉnh chương trình đào tạo tất cả các ngành theo hướng bổ sung các kỹ năng cần thiết cho học sinh sinh viên nhằm thích ứng với cuộc cách mạng 4.0 và chuyển đổi số, các kỹ năng bao gồm: Kỹ năng mềm, Kỹ năng bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, kỹ năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Tư duy sáng tạo, Công dân toàn cầu. Đồng thời điều chỉnh các môn học nhằm đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động, thúc đẩy triển khai đào tạo kép (kết hợp với doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo).

- Việc điều chỉnh chương trình có sự tham gia góp ý của doanh nghiệp và góp ý từ doanh nghiệp nhằm xây dựng chương trình thực tiễn với hoạt động sản xuất kinh doanh. Công tác biên soạn, cập nhật giáo trình cũng được thực hiện thường xuyên nhằm phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, đảm bảo cập nhật các quy trình, công nghệ mới vào hoạt động giảng dạy. Học liệu nhà trường luôn được cập nhật, bổ sung kịp thời, số hóa các học liệu nhằm tạo thuận lợi cho người học tham khảo.

- Nhà trường đã triển khai xây dựng 03 chương trình đào tạo theo công nghệ tiếp cận năng lực cho người học (Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Hàn).

- Xây dựng 07 chương trình đào tạo chất lượng cao: Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Hàn, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Hướng dẫn du lịch, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật hóa học.

- Nhà trường đã xây dựng và ban hành các giáo trình nhằm đảm bảo 100% các môn học có giáo trình học tập.

- Về tài liệu tham khảo: Nhà trường có thư viện với diện tích 2.510 m² (6 phòng) với sách thô là 13.811 đầu sách, tương ứng 50.296 cuốn và sách điện tử với hơn 29.000 đầu sách.

5. Các ngành nghề đào tạo được cấp phép

5.1. Các ngành được cấp giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động GDNN số 58/2021/GCNDDKHĐ-TCGDNN ngày 23/6/2022 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp

TT	Mã ngành	Tên ngành	Đào tạo tại trường	Đào tạo tại cơ sở liên kết
1	2	3		
I	CAO ĐẲNG CHÍNH QUY, LIÊN THÔNG		790	0
1	6210402	Thiết kế đồ họa	20	
2	6340101	Kinh doanh thương mại	30	
3	6340301	Kế toán	30	
4	6340404	Quản trị kinh doanh	30	
5	6480104	Truyền thông và mạng máy tính	20	
6	6480202	Công nghệ thông tin	30	
7	6510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50	
8	6510202	Công nghệ ô tô	30	
9	6510212	Công nghệ chế tạo máy	20	
10	6510304	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20	
11	6510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20	
12	6510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	30	
13	6510421	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20	
14	6510707	Phân tích các sản phẩm lọc dầu	15	
15	6510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất	15	
16	6510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	30	
17	6520121	Cắt gọt kim loại	20	
18	6520123	Hàn	30	
19	6520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	30	
20	6520225	Điện tử công nghiệp	30	
21	6520227	Điện công nghiệp	50	
22	6520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	30	
23	6540103	Công nghệ thực phẩm	20	
24	6540204	Công nghệ may	20	
25	6810103	Hướng dẫn du lịch	60	
26	6810201	Quản trị khách sạn	20	
27	6810205	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	30	
28	6810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	20	
29	6850102	Quản lý đất đai	20	
II	TRUNG CẤP		890	160

1	5340302	Kế toán doanh nghiệp	80	50
2	5340420	Quản lý doanh nghiệp	60	
3	5480202	Công nghệ thông tin	70	60
4	5480209	Quản trị mạng máy tính	20	
5	5510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	30	
6	5510202	Công nghệ kỹ thuật ô tô - máy kéo	60	
7	5510404	Hóa phân tích	30	
8	5510707	Phân tích các sản phẩm lọc dầu	15	
9	5510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất	20	
10	5510907	Trắc địa - Địa hình - Địa chính	20	
11	5510915	Khoan thăm dò địa chất	20	
12	5511003	Khai thác mỏ	20	
13	5520121	Cắt gọt kim loại	30	
14	5520123	Hàn	30	
16	5520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	60	
17	5520225	Điện tử công nghiệp	30	
18	5520227	Điện công nghiệp	70	
19	5540206	Thiết kế thời trang	15	
20	5810103	Hướng dẫn du lịch	30	50
21	5810404	Chăm sóc sắc đẹp	30	
22	6340101	Kinh doanh thương mại	30	
23	6540204	Công nghệ may thời trang	20	
24	6810201	Quản trị khách sạn	20	
25	6810205	Nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn	50	
26	6810207	Kỹ thuật chế biến món ăn	30	

5.2. Các ngành đang tuyển sinh năm 2023

TT	Tên ngành đào tạo tại trường 2022	Ghi chú
I	CAO ĐẲNG	
1	Cắt gọt kim loại	
2	Điện công nghiệp	
3	Kỹ thuật hàn công nghệ cao	
4	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	
5	Công nghệ thông tin (Kỹ thuật lập trình phần mềm)	
6	Điện tử công nghiệp	
7	Hướng dẫn du lịch	
8	Kế toán	
9	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
10	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
11	Công nghệ ô tô	
12	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	

13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
14	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
15	Quản trị khách sạn	
16	Kinh doanh thương mại/ Quản trị kinh doanh	
17	Thiết kế đồ họa	
18	Kỹ thuật chế biến món ăn	
19	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	
II	TRUNG CẤP	
1	Cắt gọt kim loại	
2	Điện công nghiệp	
3	Kỹ thuật hàn công nghệ cao	
4	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	
5	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	
6	Điện tử công nghiệp	
7	Hướng dẫn du lịch	
8	Kế toán	
9	Kinh doanh thương mại	
10	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
12	Hóa phân tích	
13	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	
14	Sinh học ứng dụng	
15	Chăm sóc sắc đẹp	
16	Quản trị khách sạn	
17	Kỹ thuật chế biến món ăn	
18	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	
19	Trắc địa - Địa hình - Địa chính	

- Các ngành nghề còn lại nhà trường đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp.

III. Tỷ lệ tốt nghiệp và giới thiệu việc làm

Tỷ lệ HSSV nhà trường tốt nghiệp hàng năm đạt hơn 90%, trong đó tỷ lệ có việc làm sau sáu tháng từ 90-100%.

Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm, kết nối với doanh nghiệp hỗ trợ giới thiệu việc làm cho HSSV tốt nghiệp được Đảng Ủy và BGH nhà trường chú trọng, thể hiện trên 3 nội dung trọng tâm cụ thể như sau:

Công tác tư vấn hướng nghiệp và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo:

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch và triển khai đồng bộ các hoạt động hướng nghiệp và tư vấn việc làm cho HSSV. Đưa chương trình hướng nghiệp, việc làm vào chương trình chính trị đầu khóa, giữa khóa và cuối khóa nhằm giúp HSSV có nhận thức tốt hơn về cơ hội việc làm của mình cũng như phối hợp phân luồng HSSV ngay khi mới nhập học. Xây dựng riêng chuyên mục tư vấn hướng

nghiệp, phát triển mạng lưới tư vấn hướng nghiệp ở các khoa chuyên môn để hỗ trợ chuyên sâu trong công tác định hướng nghề nghiệp cho HSSV.

Công tác kết nối doanh nghiệp để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng:

Nhà trường đã kết nối với hàng trăm doanh nghiệp trong cả nước để hỗ trợ tuyển dụng, giới thiệu việc làm và hỗ trợ thực tập cho HSSV với hàng nghìn vị trí việc làm khác nhau mỗi năm. Thông tin tuyển dụng được công khai lên tục và tổng hợp từng quý rõ ràng nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị doanh nghiệp theo từng ngành nghề chuyên môn và yêu cầu điều kiện công việc cũng như mức lương của từng vị trí

Hàng năm, Nhà trường phối hợp nhiều doanh nghiệp lớn để tổ chức các chương trình tư vấn hướng nghiệp và tuyển dụng trực tiếp tại trường với tất cả các ngành nghề đào tạo như: Công ty cổ phần PYMEPHARCO; Công ty cổ phần Viễn thông FPT Phú Yên; ...

Công tác tổ chức và phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để HSSV tiếp xúc với các nhà tuyển dụng cũng chú trọng triển khai xuyên suốt trong từng năm học như: Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh niên tỉnh Phú Yên tổ chức hội chợ việc làm cho HSSV.

Công tác giới thiệu việc làm và điều tra lần vết HSSV sau tốt nghiệp:

Nhà trường tổ chức điều tra lần vết HSSV sau tốt nghiệp 2 đợt mỗi năm, vào thời điểm sau khi HSSV tốt nghiệp được 6 tháng và 12 tháng. Kết thúc từng năm học đều có báo cáo tổng kết các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, việc làm

Kết quả điều tra lần vết việc làm của HSSV:

Năm 2020, kết quả qua điều tra lần vết việc làm của HSSV trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp của tất cả HSSV trình độ cao đẳng, trung cấp của tất cả các ngành nghề đều đạt tỷ lệ trên 80% HSSV có việc làm phù hợp với ngành đào tạo. Cụ thể:

Tổng số học sinh sinh viên tốt nghiệp được khảo sát: 557

Trong đó:

- Cao đẳng: 263 người
- Trung cấp: 294 người
- Số người phản hồi: 554 người Tỷ lệ phản hồi: 99,5%

Trong số người học tốt nghiệp phản hồi:

- + Có việc làm đúng ngành, nghề: 512 người, chiếm 92,4 %
- + Có việc làm không đúng ngành, nghề: 17 người, chiếm 3,1%
- + Học tập nâng cao trình độ: 6 người, chiếm 1,1 %
- + Chưa có việc làm sau 12 tháng: 19 người, chiếm 3,4%

Thống kê chi tiết truy vết việc làm của HSSV theo từng ngành, nghề đào tạo năm 2020

TT	Tên ngành	Số HSSV TN	Số HSSV TN phản	Tình hình việc làm	Tỷ lệ HSSV TN phản hồi	Tỷ lệ HSSV có việc làm/ Tổng	Tỷ lệ HSSV có việc làm phù
----	-----------	------------	-----------------	--------------------	------------------------	------------------------------	----------------------------

		hỏi				Có việc làm đúng, liên quan ngành đào tạo		Có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo		Tiếp tục học		Chưa có việc làm		số HSSV TN phản hồi		hợp/ Tổng số HSSV TN phản hồi		
		TC	CD	TC	CD	TC	CD	T C	C Đ	T C	C Đ	T C	CD	TC	CD	TC	CD	
1	Công nghệ chế tạo máy		4		4		4							100%		100%		100%
2	Công nghệ Cơ - Điện tử		7		7		7							100%		100%		100%
3	Công nghệ kỹ thuật địa chất		3		3		3							100%		100%		100%
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		54		54		49		3			2		100%		96%		91%
5	CN KT điều khiển và tự động hóa		4		4		4							100%		100%		100%
6	Công nghệ kỹ thuật hóa học		15		15		14					1		100%		93%		93%
7	Công nghệ kỹ thuật môi trường		4		4		4							100%		100%		100%
8	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		8		8		8							100%		100%		100%
9	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		5		5		5							100%		100%		100%
10	Công nghệ thực phẩm		16		16		14		1			1		100%		94%		88%
11	Quản lý đất đai		7		7		7							100%		100%		100%
12	Quản trị kinh doanh		16		16		15					1		100%		94%		94%
13	Tài chính - Ngân hàng		1		1		1							100%		100%		100%
14	Truyền thông và mạng máy tính		4		4		4							100%		100%		100%
15	Thiết kế đồ họa		12		12		12							100%		100%		100%
16	Tin học ứng dụng	27	10	27	10	26	10				1		100%	100%	96%	100%	96%	100%
17	Điện công nghiệp	4	24	4	24	2	21		2	2		1	100%	100%	100%	96%	100%	88%
18	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3	49	3	49	3	46		1			2	100%	100%	100%	96%	100%	94%
19	Kế toán	6	20	6	20	6	19					1	100%	100%	100%	95%	100%	95%
20	CN kỹ thuật ô tô - máy kéo	12		12		10				2			100%		100%		100%	
21	Công nghệ thông tin	1		1		1							100%		100%		100%	
22	Điện công nghiệp và dân dụng	11		11		10		1					100%		100%		91%	
23	Khai thác mỏ	27		27		27							100%		100%		100%	
24	Khoan thăm dò địa chất	14		14		14							100%		100%		100%	

25	KT máy lạnh và điều hoà KK	6		6		5			1				100%		100%		100%		
26	Điện tử công nghiệp	60		59		52		4			3		98%		95%		88%		
27	Hàn	1		1		1							100%		100%		100%		
28	Hướng dẫn du lịch	30		30		28		1			1		100%		97%		93%		
29	Quản lý doanh nghiệp	70		68		61		3			4		97%		94%		90%		
30	Thiết kế thời trang	20		20		18		1			1		100%		95%		90%		
31	Trắc địa - Địa hình - Địa chính	2		2		1			1				100%		100%		100%		
Tổng		294	263	291	263	265	247	10	7	6	0	10	9	99%	100%	97%	97%	93%	94%

Năm 2021, kết quả qua điều tra lần vết việc làm của HSSV trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp của tất cả HSSV trình độ cao đẳng, trung cấp của tất cả các ngành nghề đều đạt tỷ lệ trên 80% HSSV có việc làm phù hợp với ngành đào tạo. Cụ thể:

Tổng số học sinh sinh viên tốt nghiệp được khảo sát: 916

Trong đó:

- Cao đẳng: 224 người
- Trung cấp: 692 người
- Số người phản hồi: 902 người Tỷ lệ phản hồi: 98,5%

Trong số người học tốt nghiệp phản hồi:

- + Có việc làm đúng ngành, nghề: 813 người, chiếm 90,1 %
- + Có việc làm không đúng ngành, nghề: 17 người, chiếm 1,9%
- + Học tập nâng cao trình độ: 50 người, chiếm 5,6 %
- + Chưa có việc làm sau 12 tháng: 22 người, chiếm 2,4%

Thống kê chi tiết truy vết việc làm của HSSV theo từng ngành, nghề đào tạo năm 2021

TT	Tên ngành	Số HSSV TN		Số HSSV TN phản hồi		Tình hình việc làm								Tỷ lệ HSSV TN phản hồi		Tỷ lệ HSSV có việc làm/ Tổng số HSSV TN phản hồi		Tỷ lệ HSSV có việc làm phù hợp/ Tổng số HSSV TN phản hồi	
						Có việc làm đúng, liên quan ngành đào tạo		Có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo		Tiếp tục học		Chưa có việc làm							
		TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD
1	Công nghệ chế tạo máy		5		5		5								100%		100%		100%
2	Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử		15		15		14					1			100%		93%		93%
3	Công nghệ kỹ thuật địa chất		13		13		13								100%		100%		100%

4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		10		10		10							100%		100%		100%	
5	Công nghệ kỹ thuật hóa học		5		5		5							100%		100%		100%	
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường		1		1		1							100%		100%		100%	
7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		5		5		5							100%		100%		100%	
8	Công nghệ thực phẩm		9		9		9							100%		100%		100%	
9	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		8		8		8							100%		100%		100%	
10	Quản lý đất đai		3		3		3							100%		100%		100%	
11	Quản trị kinh doanh		8		8		8							100%		100%		100%	
12	Tin học ứng dụng		3		3		3							100%		100%		100%	
13	Công nghệ ô tô	8	16	8	16	5	16			3			100%	100%	100%	100%	100%	100%	
14	Công nghệ thông tin	185	7	181	7	160	7	4		13		4		98%	100%	98%	100%	96%	100%
15	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6	40	6	40	6	37		2			1		100%	100%	100%	98%	100%	93%
16	Điện công nghiệp	30	29	30	29	26	27	1	1	2		1	1	100%	100%	97%	97%	93%	93%
17	Điện tử công nghiệp	38	10	38	10	35	10			2		1		100%	100%	97%	100%	97%	100%
18	Kế toán	86	18	83	18	77	16	2	1	1		3	1	97%	100%	96%	94%	94%	89%
19	KT máy lạnh và điều hòa KK	76	19	75	19	73	18			1		2		99%	100%	97%	100%	97%	95%
20	Hàn	3		3		2				1				100%		100%		100%	
21	Hóa phân tích	40		40		36		2				2		100%		95%		90%	
22	Hướng dẫn du lịch	146		141		114				24		3		97%		98%		98%	
23	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn	3		3						3				100%		100%		100%	
24	Quản lý doanh nghiệp	14		14		13				1				100%		100%		100%	
25	Quản trị mạng máy tính	21		21		19		1				1		100%		95%		91%	
26	Thiết kế thời trang	35		34		31		2				1		97%		97%		91%	
27	Trắc địa - Địa hình - Địa chính	1		1		1								100%		100%		100%	
Tổng		692	224	678	224	598	215	12	5	50	0	18	4	98%	100%	97%	98%	96%	96%

Năm 2022, kết quả qua điều tra lần vết việc làm của HSSV trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp của tất cả HSSV trình độ cao đẳng, trung cấp của tất cả các ngành nghề đều đạt tỷ lệ trên 80% HSSV có việc làm phù hợp với ngành đào tạo. Cụ thể:

Tổng số học sinh sinh viên tốt nghiệp được khảo sát: 669

Trong đó:

- Cao đẳng: 164 người

- Trung cấp: 505 người

- Số người phản hồi: 643 người

Tỷ lệ phản hồi: 96%

Trong số người học tốt nghiệp phản hồi:

- + Có việc làm đúng ngành, nghề: 544 người, chiếm 84,6 %
- + Có việc làm không đúng ngành, nghề: 14 người, chiếm 2,2%
- + Học tập nâng cao trình độ: 53 người, chiếm 8,2 %
- + Chưa có việc làm sau 12 tháng: 32 người, chiếm 5%

Thống kê chi tiết truy vết việc làm của HSSV theo từng ngành, nghề đào tạo năm

2022

TT	Tên ngành	Số HSSV TN		Số HSSV TN phản hồi		Tình hình việc làm								Tỷ lệ HSSV TN phản hồi		Tỷ lệ HSSV có việc làm/ Tổng số HSSV TN phản hồi		Tỷ lệ HSSV có việc làm phù hợp/ Tổng số HSSV TN phản hồi	
						Có việc làm đúng, liên quan ngành đào tạo		Có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo		Tiếp tục học		Chưa có việc làm		TC	CB				
		TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB	TC	CB
1	Cắt gọt kim loại		3		3		3								100%		100%		100%
2	Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện tử		2		2		2								100%		100%		100%
3	Công nghệ kỹ thuật địa chất		1		1		1								100%		100%		100%
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		5		5		5								100%		100%		100%
5	Công nghệ thực phẩm		9		9		9								100%		100%		100%
6	Quản lý đất đai		1		1		1								100%		100%		100%
7	Quản trị kinh doanh		12		12		11					1			100%		92%		92%
8	Quản trị nhà hàng và DV ăn uống		10		10		9					1			100%		90%		90%
9	Thiết kế đồ họa		4		4		4								100%		100%		100%
10	Tin học ứng dụng		1		1		1								100%		100%		100%
11	Điện công nghiệp	78	18	73	18	61	17	3		4		5	1	94%	100%	93%	94%	89%	94%
12	Điện tử công nghiệp	4	8	4	8	3	8			1				100%	100%	100%	100%	100%	100%
13	Hướng dẫn du lịch	12	1	12	1	11	1			1				100%	100%	100%	100%	100%	100%
14	Kế toán	113	11	105	11	89	11	4		5		7		93%	100%	93%	100%	90%	100%
15	KT máy lạnh và điều hòa KK	5	15	5	15	5	14					1		100%	100%	100%	93%	100%	93%
16	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4	28	4	28	1	27			3		1		100%	100%	100%	96%	100%	96%
17	Công nghệ ô tô	12	26	12	26	5	23		1	7		2		100%	100%	100%	92%	100%	88%
18	Công nghệ thông tin	79	9	72	9	44	9			24		4		91%	100%	94%	100%	94%	100%
19	Hóa phân tích	19		19		15		1		2		1		100%		95%		90%	
20	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	71		67		58		3		3		3		94%		96%		91%	
21	Quản lý doanh nghiệp	50		48		44		1				3		96%		94%		92%	
22	Quản trị khách sạn	3		3						3				100%		100%		100%	

23	Quản trị mạng máy tính	28		28		26		1			1		100%		96%		93%		
24	Thiết kế thời trang	26		26		25					1		100%		96%		96%		
25	Trắc địa - địa hình - địa chính	1		1		1							100%		100%		100%		
Tổng		505	164	479	164	388	156	13	1	53	0	25	7	95%	100%	95%	96%	92%	95%

IV. Công khai học phí trình độ GDNN

1. Mức thu học phí năm học 2020-2021 và năm học 2021-2022

Đơn vị tính: đồng/tháng

TT	Cấp, hình thức đào tạo	Nhóm ngành	Mức học phí năm học 2020- 2021	Mức học phí năm học 2021-2022
1	Cao đẳng (Chính quy)	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	780.000	780.000
		Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	940.000	940.000
3	Trung cấp (chính quy)	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản:	690.000	690.000
		Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	820.000	820.000

Căn cứ theo Quyết định số 288/QĐ-CDCT ngày 07/05/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương miền Trung.

2. Mức thu học phí năm học 2022-2023

2.1. Các khóa tuyển sinh trước năm 2022

Đơn vị tính: đồng/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2022 -2023		Năm học 2023 -2024	
		TC	CD	TC	CD
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	828.000	936.000	994.000	1.123.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	984.000	1.128.000	1.181.000	1.353.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	984.000	1.128.000	1.181.000	1.353.000

2.2. Các khóa tuyển sinh năm 2022

2.2.1. Mức học phí cao đẳng

Đơn vị tính: đồng/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề	Ngành/nghề đào tạo	Mức thu đồng/ tháng
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	- Tài chính – Ngân hàng - Kế toán - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại	780.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ	- Thiết kế đồ họa - Công nghệ thông tin - Truyền thông và mạng máy tính	940.000

thuật; khách sạn, du lịch.	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ ô tô - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Hàn - Cắt gọt kim loại - Công nghệ chế tạo máy - Điện công nghiệp - Điện tử công nghiệp - Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí - Công nghệ cơ điện tử - Công nghệ điều khiển và tự động hóa - Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo - Công nghệ kỹ thuật trắc địa - Công nghệ kỹ thuật địa chất - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Quản lý đất đai - Hướng dẫn du lịch - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Quản trị khách sạn - Công nghệ may - Kỹ thuật chế biến món ăn 	
----------------------------	--	--

Mức thu học phí cao đẳng liên thông áp dụng như mức cao đẳng chính quy. Số học kỳ thu: 02 học kỳ.

2.2.2. Mức học phí trung cấp

TT	Nhóm ngành	Ngành/Nghề đào tạo	Mức thu đồng/tháng
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	Ngành: <ul style="list-style-type: none"> - Kế toán doanh nghiệp - Quản lý doanh nghiệp - Kinh doanh thương mại 	690.000
2	Kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật; du lịch	Nhóm ngành, nghề: <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ thông tin - Quản trị mạng máy tính - Điện tử công nghiệp - Công nghệ kỹ thuật địa chất - Trắc địa – Địa hình - Địa chính - Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí - Điện công nghiệp - Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Hàn - Công nghệ ô tô - Cắt gọt kim loại - Công nghệ kỹ thuật ô tô – máy kéo - Hóa phân tích - Khoan thăm dò địa chất - Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn 	820.000

	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị khách sạn - Công nghệ may và thời trang - Kỹ thuật chế biến món ăn - Chăm sóc sắc đẹp - Hướng dẫn du lịch - Sinh học ứng dụng 	
--	---	--

3. Mức thu học phí năm học 2023-2024

3.1. Mức thu học phí theo nhóm ngành thu theo niên chế

Đơn vị tính: đồng/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023 -2024
		TC, CĐ
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	897.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.081.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.081.000

3.2. Mức thu học phí theo từng ngành

TT	Nhóm ngành, nghề	Ngành/ngành đào tạo	Mức thu (đồng/tháng)
			TC, CĐ
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Kế toán - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Thiết kế đồ họa 	897.000
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ thông tin - Truyền thông và mạng máy tính - Công nghệ ô tô - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Hàn - Cắt gọt kim loại - Công nghệ chế tạo máy - Điện công nghiệp - Điện tử công nghiệp - Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí - Công nghệ cơ điện tử - Công nghệ điều khiển và tự động hóa - Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo - Công nghệ kỹ thuật trắc địa - Công nghệ kỹ thuật địa chất - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ kỹ thuật môi trường 	1.081.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý đất đai - Hướng dẫn du lịch 	1.081.000

TT	Nhóm ngành, nghề	Ngành/ngành đào tạo	Mức thu (đồng/ tháng)
			TC, CĐ
		- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Quản trị khách sạn - Công nghệ may - Kỹ thuật chế biến món ăn - Chăm sóc sắc đẹp	

3.3. Mức học phí theo tín chỉ

Mức học phí thu năm học 2023-2024 theo tín chỉ được xác định cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đ/ Tín chỉ

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Cao đẳng	Trung cấp
		1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh
2	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	414	334
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	414	334

V. Các điều kiện khác

Các điều kiện khác được công khai trên Website trường và Website phòng Quản lý đào tạo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công khai trên website;
- Lưu: VT, QLĐT. NTA.



Trần Kim Quyên